



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0723.872 848

Fax: 0723.655 335

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 01 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 07 - 08 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 09 - 37 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 565,601,353,030 | 327,036,049,871 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 594,449,096 | 269,152,004 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 594,449,096 | 269,152,004 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 536,950,117,631 | 278,181,058,921 |
| 1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 131 | V.2 | 271,127,967,235 | 95,409,633,738 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 27,860,512,949 | 53,010,167,647 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 9,768,816,471 | 13,645,521,711 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 247,528,214,898 | 137,439,723,563 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (19,335,393,922) | (21,323,987,738) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 27,436,733,047 | 48,585,838,946 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 27,589,493,082 | 48,585,838,946 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (152,760,035) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 620,053,256 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 569,919,300 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 50,133,956 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

(Phần tiếp theo trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|----------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 670,713,920,986 | 592,734,470,316 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.7 | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4,710,845,478 | 53,333,396 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.9 | 4,710,845,478 | 53,333,396 |
| + Nguyên giá | 222 | | 8,060,420,487 | 2,527,766,823 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3,349,575,009) | (2,474,433,427) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| + Nguyên giá | 225 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| + Nguyên giá | 228 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 20,559,701,344 | 20,838,661,384 |
| + Nguyên giá | 231 | | 22,919,360,706 | 22,919,360,706 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2,359,659,362) | (2,080,699,322) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 22,380,068 | 8,574,721,633 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 22,380,068 | 3,694,289,787 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 4,880,431,846 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 498,279,648,992 | 408,223,170,413 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 445,566,279,000 | 555,566,279,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 133,125,000,000 | 133,125,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (80,411,630,008) | (280,468,108,587) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.14 | 67,141,345,104 | 75,044,583,490 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3,250,955,357 | 2,157,664,450 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 63,890,389,747 | 72,886,919,040 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,236,315,274,016 | 949,770,520,187 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 868,516,839,466 | 641,608,838,630 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 517,953,997,614 | 306,786,150,978 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 94,137,273,525 | 59,978,032,690 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 4,708,176,946 | 5,055,543,725 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 806,265,908 | 902,276,041 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 571,356,236 | 376,378,654 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 544,249,195 | 535,205,778 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 92,667,088,512 | 29,245,279,355 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21 | 308,388,279,653 | 194,360,769,596 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.22 | 16,131,307,639 | 16,332,665,139 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 350,562,841,852 | 334,822,687,652 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.16 | 8,519,074,545 | 9,061,834,545 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.19 | 18,513,790,507 | 18,513,790,507 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21 | 323,529,976,800 | 307,247,062,600 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 367,798,434,550 | 278,161,681,557 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.23 | 367,798,434,550 | 278,161,681,557 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (7,500,000,000) | (7,500,000,000) |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| | | | |
|--|------------|--------------------------|------------------------|
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 36,479,743,076 | 36,479,743,076 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (104,935,158,526) | (194,571,911,519) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (194,571,911,519) | (164,837,616,677) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 89,636,752,993 | (29,734,294,842) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 1,236,315,274,016 | 919,770,520,187 |

Long An, ngày 15 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỂM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Th. minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | V.24 | 3,956.07 | 3,951.70 |
| - USD | | 3,956.07 | 3,951.70 |
| - EUR | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Long An, ngày 15 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thybac

LÊ THỊ NGỌC DIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nghe

NGUYỄN THỊ TRÚC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|----------|------------------|-----------------|--------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 163,405,156,312 | 103,250,404,956 | 395,316,332,572 | 287,746,662,482 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 610,980,000 | | 6,673,320,000 | 38,807,757,143 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 162,794,176,312 | 103,250,404,956 | 388,643,012,572 | 248,938,905,339 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 142,932,395,899 | 102,102,016,961 | 360,378,349,634 | 247,774,842,030 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 19,861,780,413 | 1,148,387,995 | 28,264,662,938 | 1,164,063,309 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 114,558,665,552 | 4,803,044,207 | 133,734,964,007 | 30,877,958,622 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 126,434,826,915 | 8,370,254,849 | 57,095,815,260 | 61,295,363,168 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11,772,045,710 | 6,426,503,452 | 30,240,144,307 | 24,031,054,090 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 500,500,000 | - | 1,768,814,285 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 2,827,559,354 | 3,726,610,109 | 4,802,244,636 | 8,944,710,214 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4,657,559,696 | (6,145,432,756) | 98,332,752,764 | (38,198,051,451) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | (168,693,182) | 127,714,271 | 102,442,099 | 950,733,809 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | (275,999,395) | | (198,087,423) | 873,573,180 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 107,306,213 | 127,714,271 | 300,529,522 | 77,160,629 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4,764,865,909 | (6,017,718,485) | 98,633,282,286 | (38,120,890,822) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | (36,184,469) | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | (36,434,044,787) | 2,788,608 | 8,996,529,293 | (8,386,595,980) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 41,235,095,165 | (6,020,507,093) | 89,636,752,993 | (29,734,294,842) |

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Ngọc Diên

Nguyễn Thị Trúc



LÊ THỊ NGỌC ĐIÊN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 98,633,282,286 | (38,120,890,822) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | | 1,154,101,622 | 700,962,859 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (201,892,312,360) | 34,344,140,934 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 152,493,588 | 4,949,788,907 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 76,293,387,239 | (204,631,164) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 30,240,144,307 | 24,031,054,090 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4,581,096,682 | 25,700,424,804 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (4,635,442,622) | 23,222,520,462 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 20,996,345,864 | (20,131,722,329) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (84,236,366,533) | (33,151,559,337) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,093,290,907) | 15,058,381 |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3,919,174,293) | (9,209,918,776) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (68,306,831,809) | (13,555,196,795) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 668,317,431 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2,340,000,000) | (42,523,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 6,217,945,240 | 75,825,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (62,790,000,000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 62,790,000,000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,877,899 | 3,861,123 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3,879,823,139 | 33,974,178,554 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 429,098,582,228 | 117,763,760,000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (364,348,906,629) | (138,091,923,530) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | - | - |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|----------|----------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 64,749,675,599 | (20,328,163,530) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 322,666,929 | 90,818,229 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 269,152,004 | 180,429,348 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2,630,163 | (2,096,573) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 594,449,096 | 269,152,004 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC



Long An, ngày 15 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.
- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất;
- Thương mại;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng; nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Sản lắp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mượn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường công thoát nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh tùy thuộc vào từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

* Danh sách các công ty con:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty con</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</i> |
|------------|---|--|--|-------------------------------------|
| 1. | Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | Lầu 2, Tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An | 100% | 100% |
| 2. | Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long | Tầng Trệt, Tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An | 100% | 100% |
| 3. | Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long | 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An | 100% | 100% |
| 4. | Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long | 149 Nguyễn Văn Cừ, Phường 2, Quận 5, TP.HCM | 100% | 100% |
| 5. | Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong | Áp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

| <i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích của công ty</i> |
|--|---|---|----------------------------------|
| 1. Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thy | A-14 Lô H30, Khu phố Mỹ Quang, Quận 7, TP.HCM | 30% | 30% |

*** Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long, địa chỉ: 281-283 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Long An và Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng Dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Tháp được công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán.

- *Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:*

+ Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua của ngân hàng nơi người bán chỉ định thanh toán tại thời điểm phát sinh.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

- *Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:*

+ Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

- *Tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:*

+ Tỷ giá áp dụng khi góp vốn là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại thời điểm góp vốn.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty có tuân thủ Chuẩn mực kế toán về đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định công ty con; công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

▪ *Nguyên tắc ghi nhận*

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

- Công ty có đánh giá lại các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Công ty có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

▪ *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

▪ *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

▪ *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

▪ *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

- Tại ngày lập báo cáo, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

- Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ hỗ trợ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất sản phẩm.

17/10/2019

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư (BĐSDT)

▪ Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

* Giá trị ghi sổ

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình là theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

+ Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ vô hình là theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

* Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

- Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, thay đổi, cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình... làm tăng thời gian sử dụng hữu ích hoặc làm tăng công suất sử dụng của tài sản được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ được trích lập khoản dự phòng phải trả và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

* Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

- Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

* Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Công ty tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

▪ Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

* Giá trị ghi sổ

- Giá trị ghi sổ Bất động sản đầu tư là theo nguyên giá. Nguyên giá Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành Bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

* Phương pháp khấu hao

- Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động phải trích khấu hao; Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

- Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao là 20 năm; Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

▪ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng và thuế suất thuế TNDN hiện hành (%), dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tại thời điểm ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện khi lập báo cáo tài chính, không bù trừ khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

- Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

▪ Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (%), dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện khi lập báo cáo tài chính, không bù trừ khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh gồm: Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ; thuê hoạt động TSCĐ... liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước: Căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà phân bổ chi phí trả trước tối thiểu 3 tháng, tối đa không quá 3 năm.

- Việc theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước để phân loại ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng khoản chi phí trả trước, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo để phân loại ngắn hạn hay dài hạn.

- Khi lập báo cáo tài chính, số dư nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Khi lập báo cáo tài chính, số dư vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được ghi nhận vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ như: chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán đảm bảo có trong dự toán.

- Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi khách hàng trả trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán mà doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu của từng kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

- Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi phát sinh khi doanh nghiệp phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty. Doanh nghiệp không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính, chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán” để điều chỉnh doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phân ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản; trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí lãi tiền vay (kể cả số trích trước); khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)

- Các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ vào chi phí bán hàng.

- Các chi phí thuộc chi phí quản lý chung ở doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác.

+ Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

22. Số liệu so sánh

- Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán (Trích)

| | Đầu kỳ (Được báo cáo lại) | <i>Đơn vị tính: đồng</i> Đầu kỳ (Đã được báo cáo trước đây) |
|------------------------------|-------------------------------------|--|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 13.645.521.711 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 137.439.723.563 | 151.074.182.428 |

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 11.062.846 |
| Hàng tồn kho | 48.585.838.946 | 52.280.128.733 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 3.694.289.787 | - |
| TSCĐ vô hình – Nguyên giá | - | 2.556.877.372 |
| TSCĐ vô hình – Giá trị HMLK | - | (400.577.463) |
| Chi phí trả trước dài hạn | 2.157.664.450 | 1.364.541 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 80.000.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 80.000.000.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 535.205.778 | 19.048.996.285 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 18.513.790.507 | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 9.061.834.545 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | - | 9.061.834.545 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 59.978.032.690 | 51.122.891.690 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 29.245.279.355 | 202.999.381.951 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 194.360.769.596 | 29.461.808.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 36.479.743.076 | 19.640.561.505 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | 16.839.181.571 |

- Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc trình bày các chi tiêu trên Bảng Cân đối kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| | | |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tiền | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tiền mặt | 440.857.442 | 34.010.333 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | <u>153.591.654</u> | <u>235.141.671</u> |
| Cộng | 594.449.096 | 269.152.004 |

| | | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 2. Phải thu của khách hàng | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | <u>271.127.967.235</u> | <u>95.409.633.738</u> |
| Cộng | 271.127.967.235 | 95.409.633.738 |

- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng ngắn hạn được chi tiết như sau:

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| + Công ty TNHH TM An Thịnh | 29.575.540.083 | 29.575.540.083 |
| + Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long | 193.670.462.716 | 35.602.699.379 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | <u>47.881.964.436</u> | <u>30.231.394.276</u> |
| Cộng | 271.127.967.235 | 95.409.633.738 |

- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được chi tiết như sau:

| | | |
|---|----------------|--------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| + Cty TNHH MTV ĐTPT Hạ Tầng Hoàng Long: | 22.000.000.000 | - |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| + Bà Phạm Huyền Trang về hoạt động kinh doanh bất động sản. | <u>8.856.725.000</u> | <u>8.856.725.000</u> |
| Cộng | 30.856.725.000 | 8.856.725.000 |
| 3. Trả trước cho người bán | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | <u>27.860.512.949</u> | <u>53.010.167.647</u> |
| Cộng | 27.860.512.949 | 53.010.167.647 |
| - Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn được chi tiết như sau: | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| + Công ty TNHH TM An Thịnh | 27.584.178.000 | 27.242.833.200 |
| + Công ty TNHH TM Quang Dũng | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | <u>276.334.949</u> | <u>25.767.334.447</u> |
| Cộng | 27.860.512.949 | 53.010.167.647 |
| 4. Phải thu khác | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 17.716.678.851 | 17.716.678.851 |
| - Cho mượn tiền | 182.492.596.250 | 112.542.631.972 |
| - Phải thu khác | <u>47.318.939.797</u> | <u>7.180.412.740</u> |
| Cộng | 247.528.214.898 | 137.439.723.563 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau: | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Hoạt động thương mại | 2.970.326.503 | 4.187.878.270 |
| - Hoạt động kinh doanh bất động sản | <u>16.365.067.419</u> | <u>17.136.109.468</u> |
| Cộng | 19.335.393.922 | 21.323.987.738 |
| 6. Hàng tồn kho | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 152.760.035 | 152.760.035 |
| - Thành phẩm | 27.436.733.047 | - |
| - Hàng hóa | - | <u>48.433.078.911</u> |
| Cộng | 27.589.493.082 | 48.585.838.946 |
| Thành phẩm tồn kho là thành phẩm bất động sản được chi tiết như sau: | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Đất Khu dân cư Long Kim 2 | <u>27.436.733.047</u> | - |
| Cộng | 27.436.733.047 | - |

7. Các khoản phải thu dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu về cho vay dài hạn | <u>80.000.000.000</u> | <u>80.000.000.000</u> |
| Cộng | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

Là khoản cho Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long vay dài hạn.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

140
37
48
01
100
-T-

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: đồng

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. | 19.844.530.578 | 6.956.248.779 | 21.452.070.904 | 128.083.166 |
| Cộng | 19.844.530.578 | 6.956.248.779 | 21.452.070.904 | 128.083.166 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi nợ phải thu vì các khách hàng đã cam kết trả nợ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty CP TP An Long | 1.600.000.000 | - | Trên 3 năm | 1.600.000.000 | | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH XD-TV-TM-DV Tấn Điền | 779.953.744 | 779.953.744 | Trên 3 năm | 1.580.849.571 | | Trên 3 năm |
| Mai Thị Thu | 1.796.683.944 | 1.796.683.944 | Trên 3 năm | 1.899.610.944 | | Trên 3 năm |
| Nguyễn Nhật Linh | 1.938.794.102 | 1.938.794.102 | Trên 3 năm | 2.217.097.910 | | Trên 3 năm |
| Nguyễn Tấn Trung | 1.960.634.333 | 1.960.634.333 | Trên 3 năm | 1.960.634.333 | | Trên 3 năm |
| Các khách hàng khác | 11.768.464.455 | 480.182.656 | Từ hơn 1 năm đến hơn 3 năm | 12.193.878.146 | 128.083.166 | Từ hơn 1 năm đến hơn 3 năm |
| Cộng | 19.844.530.578 | 6.956.248.779 | | 21.452.070.904 | 128.083.166 | |

Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ này.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Tài sản cố định khác | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--|----------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 2.100.918.352 | 172.831.645 | 254.016.826 | 2.527.766.823 |
| - Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tặng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | 4.880.431.846 | | 652.221.818 | | |
| Số dư cuối năm | 4.880.431.846 | 2.100.918.352 | 825.053.463 | 254.016.826 | 8.060.420.487 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 2.047.584.956 | 172.831.645 | 254.016.826 | 2.474.433.427 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Tặng khác - Khấu hao trong năm - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | 468.521.460 | 53.333.396 | 353.286.806 | | 875.141.582 |
| Số dư cuối năm | 468.521.460 | 2.100.918.352 | 526.118.451 | 254.016.826 | 3.349.575.009 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | 53.333.396 | - | - | 53.333.396 |
| - Tại ngày cuối năm | 4.411.910.386 | - | 298.935.012 | - | 4.710.845.478 |

- Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành là Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hoàng Long - xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An và tài sản tặng khác do thu hồi xe ô tô đã thanh lý năm 2014 (xem thêm mục 12).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.527.766.823 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (2.058 m²), phân xây dựng Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hoàng Long - xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An và Quyền sử dụng đất Nhà máy nước ngầm (12.717 m²) nay phân loại là tài sản thuê hoạt động theo quy định tại Điều 36 Thông tư 200/TT-BTC của Bộ Tài chính nên chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm (xem thêm mục 14).

- Các quyền sử dụng đất này đã thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT)

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 22.919.360.706 | | | 22.919.360.706 |
| - Quyền sử dụng đất | 17.340.160.000 | | | 17.340.160.000 |
| - Nhà | 5.579.200.706 | | | 5.579.200.706 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 2.080.699.322 | 278.960.040 | | 2.359.659.362 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | | - |
| - Nhà | 2.080.699.322 | 278.960.040 | | 2.359.659.362 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 20.838.661.384 | | | 20.559.701.344 |
| - Quyền sử dụng đất | 17.340.160.000 | | | 17.340.160.000 |
| - Nhà | 3.498.501.384 | | | 3.219.541.344 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

12. Tài sản dở dang dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-------------------|----------------------|
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 22.380.068 | 3.694.289.787 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 4.880.431.846 |
| Cộng | 22.380.068 | 8.574.721.633 |

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, đưa vào sử dụng và ghi tăng tài sản cố định trong kỳ là Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hoàng Long - xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An với nguyên giá 4.880.431.846 đồng (xem thêm mục 9).

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Dầu tư vào công ty con | 445.566.279.000 | 79.406.502.440 | 387.369.723.064 | 555.566.279.000 | 279.473.449.571 | 274.943.794.660 |
| Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 133.125.000.000 | 1.005.127.568 | 132.119.872.433 | 133.125.000.000 | 994.659.016 | 132.139.606.676 |
| Cộng: | 578.691.279.000 | 80.411.630.008 | 519.489.595.497 | 688.691.279.000 | 280.468.108.587 | 407.083.401.336 |

• *Dầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:*

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Vốn góp | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long | 30.000.000.000 | 100% | 100% | 30.000.000.000 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long | 85.000.000.000 | 100% | 100% | 85.000.000.000 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | 160.566.279.000 | 100% | 100% | 160.566.279.000 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long | 70.000.000.000 | 100% | 100% | 70.000.000.000 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong | 100.000.000.000 | 100% | 100% | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | - | - | - | 200.000.000.000 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long | - | - | - | 10.000.000.000 | 100% | 100% |
| Cộng | 445.566.279.000 | | | 555.566.279.000 | | |

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

| | Cuối năm | | | Đầu năm * | | |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Vốn góp | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy | 133.125.000.000 | 30% | 30% | 133.125.000.000 | 30% | 30% |
| Cộng | 133.125.000.000 | | | 133.125.000.000 | | |

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con:

- Hoạt động kinh doanh nguyên liệu, hương liệu và thuốc lá điếu
- Hoạt động vận tải hành khách taxi
- Hoạt động thi công xây dựng; kinh doanh bất động sản; cấp nước
- Hoạt động kinh doanh thủy sản gồm: khu nuôi trồng và nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy để triển khai dự án Trung tâm chẩn đoán y khoa Quốc tế Phú Mỹ Hưng.

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty hoạt động chủ yếu bằng việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động của các công ty con cho nên việc lãi hay lỗ đều phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty con.

14. Tài sản dài hạn khác

14.1. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước dài hạn | <u>3.250.955.357</u> | <u>2.157.664.450</u> |
| Cộng | 3.250.955.357 | 2.157.664.450 |

Là giá trị còn lại quyền sử dụng đất thuê hoạt động chuyển sang phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh (xem thêm mục 10).

14.2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22% | 22% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.505.770.936 | 3.529.210.789 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 60.384.618.811 | 69.357.708.251 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 63.890.389.747 | 72.886.919.040 |

15. Phải trả người bán

| 15.1. Phải trả người bán ngắn hạn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Bà Lê Ngọc Ánh | 2.198.392.835 | 2.198.392.835 | 3.169.484.769 | 3.169.484.769 |
| - CHIA TUNG DEVELOPMENT CORP.,LTD | 7.380.466.044 | 7.380.466.044 | 6.956.760.496 | 6.956.760.496 |
| - DNTN TM Thanh Đông | 25.516.322.350 | 25.516.322.350 | 19.212.384.050 | 19.212.384.050 |
| - Công ty CN&TM Hoàng Long | 39.310.962.576 | 39.310.962.576 | 8.855.141.000 | 8.855.141.000 |
| - Công ty Cổ phần HUM | 17.605.919.170 | 17.605.919.170 | - | - |
| - Phải trả các người bán khác | <u>2.125.210.550</u> | <u>2.125.210.550</u> | <u>21.784.262.375</u> | <u>21.784.262.375</u> |
| Cộng | 94.137.273.525 | 94.137.273.525 | 59.978.032.690 | 59.978.032.690 |

Khoản phải trả CHIA TUNG DEVELOPMENT CORP.,LTD là 327.438,60USD không biến động (tương đương giá trị đầu kỳ = 6.956.760.496 đồng; giá trị cuối kỳ = 7.380.466.044 đồng) do Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2015.

15.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Bà Lê Ngọc Ánh (thuê văn phòng) | 2.198.392.835 | 3.169.484.769 |
| - Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long | 148.713.500 | - |
| - Công ty TNHH MTV CN&TM Hoàng Long | <u>39.310.962.576</u> | <u>8.855.141.000</u> |
| Cộng | 41.658.068.911 | 12.024.625.769 |

16. Người mua trả tiền trước

16.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Sở Nông Nghiệp & PTNT Đồng Tháp | 3.306.069.000 | 3.285.198.000 |
| - Các người mua trả tiền trước khác | <u>1.402.107.946</u> | <u>1.770.345.725</u> |
| Cộng | 4.708.176.946 | 5.055.543.725 |

16.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Tú Anh | 1.354.800.000 | 1.354.800.000 |
| - Ông Vũ Văn An | 612.400.000 | 612.400.000 |
| - Các người mua trả tiền trước khác | <u>6.551.874.545</u> | <u>7.094.634.545</u> |
| Cộng | 8.519.074.545 | 9.061.834.545 |

Người mua trả tiền trước dài hạn là các khách hàng mua đất khu dân cư Long Kim 2.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| 17.1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng nội địa | 63.710.400 | 69.901.345 | 133.611.745 | - |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 49.782.560 | 49.782.560 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 163.960.685 | 163.960.685 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 204.213.338 | - | - | 204.213.338 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 30.444.751 | 136.877.675 | 130.609.406 | 36.713.020 |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | - | 55.885.173 | 55.885.173 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 603.907.552 | 10.171.031 | 48.739.033 | 565.339.550 |
| Cộng | 902.276.041 | 490.578.469 | 586.588.602 | 806.265.908 |

| 17.2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | Đầu kỳ | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|--------|----------------------|--------------------|-------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng nội địa | | 50.133.956 | - | 50.133.956 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| Cộng | | 50.133.956 | - | 50.133.956 |

18. Phải trả người lao động

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả người lao động | <u>571.356.236</u> | <u>376.378.654</u> |
| Cộng | 571.356.236 | 376.378.654 |

Phải trả người lao động tại ngày 31/12/2015 là khoản lương tháng 12 +13 năm 2015 và tiền thưởng thâm niên còn phải trả cho người lao động.

19. Chi phí phải trả**19.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Trích trước lãi vay | 467.249.195 | 455.205.778 |
| - Trích trước phí kiểm toán | <u>77.000.000</u> | <u>80.000.000</u> |
| Cộng | 544.249.195 | 535.205.778 |

19.2. Chi phí phải trả dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn của thành phẩm bất động sản. | <u>18.513.790.507</u> | <u>18.513.790.507</u> |
| Cộng | 18.513.790.507 | 18.513.790.507 |

20. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả cho các công ty con | 10.192.653.388 | - |
| - Kinh phí công đoàn | 14.397.050 | 28.686.240 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | <u>82.460.038.074</u> | <u>29.216.593.115</u> |
| Cộng | 92.667.088.512 | 29.245.279.355 |

21. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 21.1. Vay ngắn hạn | | | | |
| - Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Long An, lãi suất hiện tại 8%/năm. | 47.918.386.510 | 96.884.762.929 | 78.428.184.419 | 29.461.808.000 |
| - Vay Công ty TNHH Vĩnh Thành | - | - | 16.416.000.000 | 16.416.000.000 |
| - Vay Cty Taxi Sài Gòn Hoàng Long | 23.032.354.360 | 3.530.096.400 | 7.641.600.000 | 27.143.857.960 |
| - Vay Cty Khoáng Sản Hoàng Long | 78.955.517.792 | - | 4.000.000 | 78.959.517.792 |
| - Vay Cty CN&TM Hoàng Long | 26.973.673.384 | 80.308.219.000 | 95.714.131.460 | 42.379.585.844 |
| - Vay Cty Thức Ăn TS Mekong | 3.431.040.908 | 3.431.040.908 | - | - |
| - Vay Cty TNHH Kim Hoàng Long | 122.437.306.699 | 122.437.306.699 | - | - |
| - Vay Cty CP XNK CADOVIMEX II | 5.640.000.000 | 5.640.000.000 | - | - |
| Cộng | 308.388.279.653 | 312.231.425.936 | 198.203.915.879 | 194.360.769.596 |

174
 3T
 H
 10
 101
 T.1

+ Hạn mức tín dụng của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Long An là 50.000.000.0000 đồng, có kỳ hạn từ 6 đến 9 tháng cho từng kỳ nhận nợ.

| | Cuối kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|
| 21.2. Vay dài hạn | | | | |
| Vay USD Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex-CN Đồng Tháp, lãi suất hiện tại 5%/năm. | 323.529.976.800 | 16.382.633.500 | 99.719.300 | 307.247.062.600 |
| Cộng | 323.529.976.800 | 16.382.633.500 | 99.719.300 | 307.247.062.600 |

+ Hạn mức tín dụng của khoản vay này là 300.000.000.0000 đồng và được cơ cấu trả nợ gốc trong thời gian là 06 năm (từ năm 2018 đến năm 2023). Số dư nợ vay ngoại tệ cuối kỳ bằng 14.366.340 USD tương đương 323.529.976.800 đồng là do công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2015.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 6.156.374.138 | 6.156.374.138 |
| - Quỹ phúc lợi | 7.966.753.569 | 8.168.111.069 |
| - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành | <u>2.008.179.932</u> | <u>2.008.179.932</u> |
| Cộng | 16.131.307.639 | 16.332.665.139 |

(Phần tiếp theo ở trang 30)

152
Y
N
N
K
ONE

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | (164.837.616.677) | 307.895.976.399 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | (29.734.294.842) | (29.734.294.842) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | (194.571.911.519) | 278.161.681.557 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | 89.636.752.993 | 89.636.752.993 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | (104.935.158.526) | 367.798.434.550 |

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| Tổng cộng | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |

23.3. Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 44.375.388 | 44.375.388 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng. | 44.375.385 | 44.375.385 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ). | (150.000) | (150.000) |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 44.225.385 | 44.225.385 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: USD

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------|----------------|
| - Tiền gửi Ngân hàng Công Thương Long An | 2.689,30 | 2.687,3 |
| - Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương Long An | - | 1.264,4 |
| - Tiền gửi NH Xăng Dầu Petrolimex Đồng Tháp | 1.266,77 | - |
| Cộng | 3.956,07 | 3.951,7 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Doanh thu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 162.602.903.584 | 100.960.461.320 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 742.022.728 | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 60.230.000 | 686.229.090 |
| - Doanh thu hoạt động thi công công trình | - | 1.603.714.546 |
| Cộng | 163.405.156.312 | 103.250.404.956 |

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|
| - Công ty Thức Ăn Thủy Sản Mekong | - | - |
| - Công ty Đầu Tư PTHH Hoàng Long | 22.000.000.000 | - |
| - Công ty Taxi Sài Gòn Hoàng Long | - | - |
| - Công ty Công Nghệ & TM Hoàng Long | - | - |
| Cộng | 22.000.000.000 | - |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|--------------------|----------|
| - Hàng bán bị trả lại | 610.980.000 | - |
| Cộng | 610.980.000 | - |

Khoản giảm trừ doanh thu kỳ này là hàng bán bị trả lại của hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

3. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 142.786.588.175 | 99.848.085.695 |
| - Giá vốn của bất động sản đã bán | 181.844.812 | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 124.306.521 | 650.000.000 |
| - Giá vốn của hoạt động thi công đã bán | - | 1.603.931.266 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | (160.343.609) | - |
| Cộng | 142.932.395.899 | 102.102.016.961 |

Khoản ghi giảm giá vốn hàng bán kỳ này thuộc hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.558.643.148 | 4.725.731.918 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | 108.000.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 22.404 | 77.312.289 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 114.558.665.552 | 4.803.044.207 |

5. Chi phí tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 11.772.045.710 | 6.426.503.452 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 152.493.588 | 1.943.751.397 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 114.510.287.617 | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 126.434.826.915 | 8.370.254.849 |

6. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|--------------------|----------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 500.500.000 | - |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | - | - |
| Cộng | 500.500.000 | - |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|---------------|-------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.161.250.153 | 942.175.435 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 109.700.306 | 110.728.469 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 150.064.859 | 247.033.207 |

| | | |
|---|-------------------------|----------------------|
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.067.677.692 | 535.976.834 |
| - Các khoản chi phí quản lý DN khác | 338.866.344 | 1.890.696.164 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí quản lý DN | - | - |
| Cộng | 2.827.559.354 | 3.726.610.109 |
| 8. Thu nhập khác | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 90.909.091 |
| - Tiền phạt thu được | - | 9.905.180 |
| - Các khoản khác | (168.693.182) | 26.900.000 |
| Cộng | (168.693.182) | 127.714.271 |
| 9. Chi phí khác | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | (275.999.395) | - |
| Cộng | (275.999.395) | - |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành. | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các quý trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành quý này. | (36.184.469) | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | (36.184.469) | - |
| 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. | - | - |
| - Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại. | (36.434.044.787) | - |
| - Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 2.788.608 |
| - Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế. | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | (36.434.044.787) | 2.788.608 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

| | |
|--|------------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | |
| - Tiền thu từ đi vay | 429.098.582.228 |
| Cộng | 429.098.582.228 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay

364.348.906.629

Cộng

364.348.906.629

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

- *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- *Các chính sách kế toán chủ yếu*

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

- *Các loại công cụ tài chính*

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 594.449.096 | 269.152.004 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 434.285.169.563 | 208.713.106.394 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Tổng cộng | 434.879.618.659 | 208.982.258.398 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 631.918.256.453 | 501.607.832.196 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 148.030.084.505 | 87.899.745.323 |
| Chi phí phải trả | 19.058.039.702 | 19.048.996.285 |
| Tổng cộng | 799.006.380.660 | 608.556.573.804 |

- *Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

110
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM

+ *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

+ *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|-----------------------|---------------|---------------|------------|------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| <i>Đô la Mỹ (USD)</i> | 14.693.778,60 | 15.609.833,60 | 3.956,07 | 3.951,70 |

2. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Dịch vụ cho thuê kho, văn phòng; dịch vụ xử lý nước thải công nghiệp
- Bất động sản.....

(Phần tiếp theo ở trang 36)

0414
GT
HÀ
OÁ
LONG
LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| <u>Lĩnh vực</u> | <u>Thương mại</u> | <u>Thi công</u> | <u>Bất động sản</u> | <u>Dịch vụ</u> | <u>Công</u> |
|----------------------------|------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 162.602.903.584 | - | 131.042.728 | 60.230.000 | 162.794.176.312 |
| Giá vốn | 142.786.588.175 | - | 21.501.203 | 124.306.521 | 142.932.395.899 |
| Lãi gộp | 19.816.315.409 | - | 109.541.525 | -64.076.521 | 19.861.780.413 |
| Lãi từ hoạt động bán hàng | 16.492.166.312 | - | 106.862.572 | -65.307.824 | 16.533.721.059 |
| Doanh thu tài chính | 114.424.066.459 | - | 92.215.093 | 42.384.000 | 114.558.665.552 |
| Chi phí tài chính | 126.286.274.093 | - | 101.774.922 | 46.777.900 | 126.434.826.915 |
| Lợi nhuận tài chính | -11.862.207.634 | - | -9.559.830 | -4.393.899 | -11.876.161.363 |
| Thu nhập khác | -168.494.978 | - | -135.791 | -62.412 | -168.693.182 |
| Chi phí khác | -275.675.113 | - | -222.168 | -102.113 | -275.999.395 |
| Lợi nhuận khác | 107.180.135 | - | 86.377 | 39.701 | 107.306.213 |
| Lỗ từ hoạt động liên doanh | - | - | - | - | - |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 4.737.138.812 | - | 97.389.119 | -69.662.023 | 4.764.865.909 |
| Thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | -36.184.469 |
| Thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | -36.434.044.787 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 41.235.095.165 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 04/CV-HLG/2016

Bến Lức, ngày 15 tháng 02 năm 2016

V/v: "Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 4 năm 2015 của Công ty mẹ"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 là: (6.020.507.093) VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 là: 41.235.095.165 VND

Quý 4 năm 2015 lợi nhuận sau thuế tăng 47.255.602.258 VND so với quý 4 năm 2014 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 57,6% chủ yếu là hoạt động thương mại, đồng thời tỷ trọng giá vốn trên doanh thu thuần giảm khoảng 11% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng đáng kể.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Trong năm, công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế nên được chuyển lỗ cho những năm trước. Do đó, công ty phải hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã hạch toán trước đây.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP TH, PKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO